

Công ty CP Kinh Đáp cầu



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ III NĂM 2024

Năm 2024

CÔNG TY CP KÍNH ĐÁP CẦU
Địa chỉ: Phường Vũ Ninh, TP.Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh
Tel: 02223821369 Fax: 02223821507

Báo cáo tài chính hợp nhất

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	30/09/2024	01/01/2024
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		34,189,264,014	40,002,812,349
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1,520,651,906	4,179,394,771
1. Tiền	111		473,067,072	2,114,005,168
2. Các khoản tương đương tiền	112		1,047,584,834	2,065,389,603
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2,650,768,723	4,130,345,547
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2,650,768,723	4,130,345,547
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		12,330,943,381	11,394,924,343
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		25,753,707,614	22,805,032,843
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		515,868,944	1,028,805,086
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		4,024,348,455	4,037,809,472
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(17,962,981,632)	(16,476,723,058)
8. Tài sản Thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140		15,072,154,419	17,241,806,922
1. Hàng tồn kho	141		31,431,433,770	34,303,933,957
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(16,359,279,351)	(17,062,127,035)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2,614,745,585	3,056,340,766
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		272,217,459	21,334,504
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2,342,528,126	2,963,393,004
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		0	71,613,258
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		71,513,560,646	79,442,106,879
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216		0	0
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		52,254,962,877	59,455,082,219
1. Tài sản cố định hữu hình	221		52,254,962,877	59,455,082,219
- Nguyên giá	222		404,048,121,090	404,048,121,090
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(351,793,158,213)	(344,593,038,871)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227		0	0
- Nguyên giá	228		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		0	0
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		0	0
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0

2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			0	0
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		1,326,401,344		1,513,621,866
1. Đầu tư vào công ty con	251		0		0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		826,401,344		826,401,344
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1,500,000,000		1,500,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1,000,000,000)		(812,779,478)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0		0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		17,932,196,425		18,473,402,794
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		17,932,196,425		18,473,402,794
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0		0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0		0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0		0
5. Lợi thế thương mại	269		0		0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		105,702,824,660		119,444,919,228
NGUỒN VỐN					
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		103,911,203,419		104,397,813,989
I. Nợ ngắn hạn	310		103,911,203,419		104,397,813,989
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		61,399,053,280		60,190,035,244
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2,306,462,648		4,962,550,011
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		9,008,375,087		9,011,999,010
4. Phải trả người lao động	314		2,927,966,267		3,022,127,203
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		450,536,265		455,487,084
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0		0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0		0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0		0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		11,989,329,205		11,094,130,062
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		15,829,480,667		15,661,485,375
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0		0
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		0		0
13. Quỹ bình ổn giá	323		0		0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0		0
II. Nợ dài hạn	330		0		0
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0		0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0		0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0		0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0		0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0		0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0		0
7. Phải trả dài hạn khác	337		0		0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		0		0
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0		0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0		0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0		0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0		0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0		0
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1,791,621,241		15,047,105,239
I. Vốn chủ sở hữu	410		1,791,621,241		15,047,105,239
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		300,000,000,000		300,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		300,000,000,000		300,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0		0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		43,118,293,083		43,118,293,083
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0		0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0		0
5. Cổ phiếu quỹ	415		0		0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0		0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0		0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		0		0
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0		0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0		0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(341,326,671,842)		(328,071,187,844)

- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(328,071,187,844)	(308,855,139,711)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(13,255,483,998)	(19,216,048,133)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		105,702,824,660	119,444,919,228

Người lập/PT Kế toán



HOÀNG THỊ HẰNG

Ngày 22 tháng 10 năm 2024

Tổng Giám đốc





TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Huy Thông

11/9/2024 D/2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý III năm 2024

Chi tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		8,474,117,588	12,438,692,723	36,731,683,304	32,712,341,657
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		182,129,635	156,794,766	556,105,563	517,402,874
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		8,291,987,953	12,281,897,957	36,175,577,741	32,194,938,783
4. Giá vốn hàng bán	11		8,089,040,259	12,226,573,977	34,334,006,619	31,645,844,100
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		202,947,694	55,323,980	1,841,571,122	549,094,683
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		738,057	554,035	73,243,301	140,742,978
7. Chi phí tài chính	22		329,663,016	405,659,490	1,736,440,191	1,319,517,792
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		329,663,016	405,659,490	992,279,278	1,370,104,309
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24		0	0	0	0
9. Chi phí bán hàng	25		1,126,665,763	973,893,894	2,984,541,079	2,724,582,113
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1,963,164,207	1,524,111,308	6,758,819,123	5,339,797,056
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(3,215,807,235)	(2,847,786,677)	(9,564,985,970)	(8,694,059,300)
12. Thu nhập khác	31		0	0	0	26,634,000
13. Chi phí khác	32		1,229,101,969	1,882,229,564	3,690,498,028	5,521,105,117
14. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		(1,229,101,969)	(1,882,229,564)	(3,690,498,028)	(5,494,471,117)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		(4,444,909,204)	(4,730,016,241)	(13,255,483,998)	(14,188,530,417)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		0	0	0	0
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(4,444,909,204)	(4,730,016,241)	(13,255,483,998)	(14,188,530,417)
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		(4,444,909,204)	(4,730,016,241)	(13,255,483,998)	(14,188,530,417)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		(148)	(158)	(442)	(473)

Người lập/PT Kế toán

Ngày 22 tháng 10 năm 2024

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hải Hưng

TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Huy Thông

CÔNG TY CP KINH ĐÁP CẦU
Địa chỉ: Phường Vũ Ninh, TP.Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh

Báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Từ ngày 01/01/2024 đến 30/09/2024

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm nay (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm nay (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(13,255,483,998)	(14,188,530,417)
2. Điều chỉnh cho các khoản			9,646,727,122	9,475,293,027
- Khấu hao TSCĐ	02		7,200,119,342	9,022,256,921
- Các khoản dự phòng	03		970,631,412	(786,902,401)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		556,940,391	10,577,176
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(73,243,301)	(140,742,978)
- Chi phí lãi vay	06		992,279,278	1,370,104,309
- Các khoản điều chỉnh khác	07		0	0
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(3,608,756,876)	(4,713,237,390)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(2,422,277,612)	875,554,836
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		2,872,500,187	1,808,729,164
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp)	11		(1,131,220,198)	5,288,902,982
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		290,323,414	522,538,678
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			0
- Tiền lãi vay đã trả	14		(380,656,705)	(606,064,202)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		0	0
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		0	0
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(4,380,087,790)	3,176,424,068
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		0	0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(2,650,768,723)	(1,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		4,130,345,547	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		73,243,301	140,742,978
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1,552,820,125	(859,257,022)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		8,111,128,285	4,137,193,006
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(7,943,132,993)	(6,811,126,730)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuế tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		167,995,292	(2,673,933,724)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(2,659,272,373)	(356,766,678)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		4,179,394,771	7,117,583,905
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		529,508	11,046
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		1,520,651,906	6,760,828,273

Ngày 22 tháng 10 năm 2024

Người lập/PT Kế toán

CÔNG TY CP KINH ĐÁP CẦU

CỔ PHẦN

KINH ĐÁP CẦU

TP. BẮC NINH - T. BẮC NINH

Ngày 22 tháng 10 năm 2024

Giám đốc

Trần Huy Thông

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý III Năm 2024

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp
1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kính Đáp Cầu được cổ phần hóa từ Công ty Kính Đáp cầu theo Quyết định số 942/QĐ-BXD ngày 14/06/2004 của Bộ Xây dựng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 2103000093 đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 02 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp. Công ty thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 12 ngày 13 tháng 05 năm 2024.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh vốn điều lệ của Công ty là **300.000.000.000 VND** (Ba trăm tỷ đồng chẵn).

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng/cổ phần

2 Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp
3 Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất kính xây dựng và các sản phẩm gia công sau kính.

Địa chỉ: Phường Vũ Ninh, TP. Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh
Tel: 02223821369 Fax: 02223821507

4 Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường bắt đầu từ 01/01 kết thúc 31/12 hàng năm.

5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

6 Cấu trúc doanh nghiệp

Doanh nghiệp có 1 công ty liên kết :

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập	Tỉ lệ lợi ích(%)	Tỉ lệ biểu quyết(%)	Số tiền
Cty CP Vinafacade	671-Hoàng hoa Thám-Hà Nội	20.86	20.86	909,380,000
Doanh nghiệp có 1 công ty con :				
Công ty TNHH MTV Lắp dựng kính Viglacera	Phường Vũ Ninh, TP Bắc Ninh, Tỉnh Bắc	100	100	83,162,324,916
7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin				
Thông tin trình bày trên báo cáo tài chính của công ty là thông tin có thể so sánh được				
II Kỳ kế toán đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán áp dụng tại công ty				
1 Kỳ kế toán				

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số.

III Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ kế toán theo hình thức nhật ký chung trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán Fast Accounting.

IV Các chính sách kế toán áp dụng

1 Nguyên tắc chuyển đổi báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ

Công ty lập báo cáo tài chính bằng VND

2 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc. Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính Ngân hàng nơi công ty mở tài khoản ngoại tệ. Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả, áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch

3 Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế

Lãi suất thực tế được tính theo số dư nợ theo khế ước hoặc hợp đồng .Lãi suất bằng dư nợ* lãi xuất*số ngày dư nợ/365 ngày

4 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND)

Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó đến thời điểm lập Báo cáo tài chính, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

5 Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày theo phương pháp giá gốc . Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết từ sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả sản xuất kinh doanh trong kì của công ty.

Các khoản đầu tư tại thời điểm báo cáo trình bày trên báo cáo tài chính:

Khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty là khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng dưới 1 năm hoặc 1 chu kỳ sản xuất được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày gửi.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty là khoản đầu tư có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc lớn hơn một chu kì sản xuất

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm tài chính là số chênh lệch giữa số liệu ghi sổ lớn hơn giá trị khoản đầu tư theo giá thị trường tại thời điểm lập dự phòng .

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản vay các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua phát hành tài sản tài chính đó

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính công ty bao gồm các khoản vay các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá phát hành các chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản lập dự phòng phải thu khó đòi.

7 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Phương pháp bình quân gia quyền cuối tháng
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Phương pháp kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Công ty trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho vào thời điểm cuối năm theo quy định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh

8 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, TT200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; ,Thông tư số 203/2009/QĐ - BTC ngày 20/10/2009 sửa đổi theo TT số 45/2013/TT-BTC về việc Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định

Nhà cửa vật kiến trúc (*)

Máy móc, thiết bị (*)

Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn

Thiết bị, dụng cụ quản lý

Thời gian khấu hao (năm)

50

06-20

06 - 10

9

9 Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

10 Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

11 Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ. Chi phí trả trước liên quan đến hơn một chu kỳ sản xuất được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn

12 Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải trả khách hàng và phải trả khác.

13 Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

14 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

Các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính. Riêng chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó khi có đủ điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay.

15 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm: chi phí bán hàng phải trả cho hàng đã tiêu thụ và cước vận chuyển được ghi nhận dựa trên Giấy đề nghị thanh toán tiền chiết khấu giảm giá và Hợp đồng kinh tế, Bảng kê vận chuyển kính; khoản trích trước chi phí lãi vay đối với các hợp đồng vay quy định trả lãi vay sau. Giá trị ghi nhận được xác định dựa vào hợp đồng, khế ước vay và thời gian vay thực tế. Chi phí khác liên quan đến doanh thu trong kỳ.

16 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả của công ty là giá trị ước tính hợp lý về các khoản chi phí sẽ phải chi,

17 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện của công ty được ghi nhận khi các khoản doanh thu nhận trước phát sinh phản ánh cho cả kỳ kế toán nhưng được phân bổ vào từng kỳ theo nguyên tắc phù hợp.

18 Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu của công ty được ghi nhận theo phương pháp giá gốc khi phát sinh lãi được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính, khi lỗ phản ánh vào chi phí tài chính,

19 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

20 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm từ sản xuất kính, doanh thu bán hàng hoá, doanh thu bán vật tư, doanh thu cung cấp dịch vụ cho thuê văn phòng, cho thuê mặt bằng, cho thuê xe, doanh thu lắp dựng kính và doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi trái phiếu, lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái, cổ tức lợi nhuận được chia.

Doanh thu bán hàng hoá, sản phẩm được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hoá cho khách hàng, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua.

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá.

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho thuê văn phòng được xác định khi dịch vụ hoàn thành, đã có nghiệm thu, thanh lý, đã phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 4 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá theo công việc đã hoàn thành

Do các hợp đồng lắp dựng kính của Công ty quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng nên doanh thu lắp dựng kính được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hoá đơn GTGT, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 15 - "Hợp đồng xây dựng".

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu từ việc thu cổ tức được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức căn cứ vào Biên bản họp Hội đồng cổ đông phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

21 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu chiết khấu thương mại giảm giá hàng bán hàng bán trả lại được xác định theo hợp đồng hoặc chính sách bán hàng theo thời điểm và thời kỳ. Được ghi nhận trên sổ kế toán khi có chứng từ gốc hợp lệ.

22 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn hoạt động lắp dựng kính được ghi nhận theo chi phí thực tế đã tập hợp để hoàn thành công trình, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

23 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính; chi phí đánh giá lại chênh lệch tỉ giá cuối kỳ được bù trừ với lãi hoạt động tài chính. chi phí tài chính bao gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính.
- Chi phí đi vay và cho vay vốn.

Các khoản lỗ do thay đổi tỉ giá hối đoái của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh liên quan đến ngoại tệ giao dịch trong kỳ.

- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

24 Nguyên tắc kế toán bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí phát sinh trong kỳ.

25 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền phải nộp từ cơ quan thuế, dựa trên mức thuế xuất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Công ty được miễn thuế 2 năm đầu tiên kể từ khi có lãi, giảm 50% trong 3 năm tiếp theo theo qui định ưu đãi tại điều 36, Nghị định 187/2004/NĐ-CP của chính phủ ngày 16/11/2004 về việc chuyển đổi công ty nhà nước thành công ty cổ phần. Năm 2007 là năm đầu tiên công ty hoạt động có lãi được hưởng ưu đãi thuế. Năm 2008 công ty hoạt động kinh doanh không có lãi và đăng ký chuyển lỗ từ năm 2009.

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 10% đối với hoạt động bán hàng hoá, vật tư ngành kính, kinh doanh dịch vụ, 0% đối với các lô hàng xuất khẩu.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

26 Nguyên tắc và phương pháp kế toán khác
VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1	Tiền và các khoản tương đương tiền	30/09/2024		01/01/2024	
		VND	VND	VND	VND
	Tiền mặt	45,174,464		216,247,836	
	Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	427,892,608		1,897,757,332	
	Các khoản tương đương tiền	1,047,584,834		2,065,389,603	
	Tổng	1,520,651,906		4,179,394,771	
	2 Các khoản đầu tư tài chính	2,650,768,723		4,130,345,547	
a	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2,650,768,723		4,130,345,547	
b	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn				

30/09/2024		01/01/2024	
Giá trị gốc (VND)	Dự phòng	Giá trị gốc (VND)	Dự phòng
Đầu tư vào Công ty liên kết			
Đầu tư góp vốn bằng tài sản (*)			
Công ty Cổ phần Vinafacade	909,380,000 (82,978,657)	909,380,000	(82,978,657)
Đầu tư dài hạn khác			
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	1,500,000,000 (1,000,000,000)	1,500,000,000	(812,779,478)
Công ty Cổ phần Viglacera Delta	1,000,000,000 (1,000,000,000)	1,000,000,000	(812,779,478)
Công ty Cổ phần Viglacera Delta	500,000,000	500,000,000	
Cuối năm	2,409,380,000 (1,082,978,657)	2,409,380,000	(895,758,135)

3	Phải thu ngắn hạn khách hàng	30/09/2024		01/01/2024	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a	Phải thu khách hàng bên ngoài				
	Công ty TNHH Nhật Trang	1,906,898,389	(1,906,898,389)	1,906,898,389	(1,906,898,389)
	Công ty PT nhà Hà Nội 22	345,998,438			
	Công ty TNHH XD và TM Phú Hợp	798,571,961		555,027,310	
	Công ty TNHH Khải Nguyên Tân	966,329,843	(589,557,480)	966,329,843	(483,164,922)
	Công ty CP xây dựng CAG	1,257,048,278			
	Công ty CP Đầu tư XD Gicons	1,327,957,910			
	Công ty TNHH Viglacera Glasskote	1,754,289,128	(1,754,289,128)	1,754,289,128	(1,754,289,128)
	Các khoản phải thu khách hàng khác	13,998,042,748	(10,465,816,896)	13,423,607,537	(9,515,175,470)
		22,355,136,695	(14,716,561,893)	18,606,152,207	(13,659,527,909)
b	Phải thu khách hàng là các bên liên quan	3,398,570,919	(2,196,795,037)	4,198,880,636	(2,196,795,037)
	Công ty Cổ phần Vinafacade	1,965,805,871	(1,965,805,871)	2,390,891,076	(1,965,805,871)

Công ty ĐTTPT Hạ tầng Viglacera-	304,269,039	(209,814,166)	324,151,010	(209,814,166)
CN Tổng công ty				
Công ty ĐT Hạ tầng và đô thị	868,312,582		1,223,655,123	
Viglacera-CN Tổng công ty	260,183,427	(21,175,000)	260,183,427	(21,175,000)
Công ty thi công cơ giới	25,753,707,614	(16,913,356,930)	22,805,032,843	(15,856,322,946)
Tổng				

4	Trả trước cho người bán	30/09/2024	01/01/2024
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị
	0	0	0

Bên liên quan				
Bên khác	515,868,944	(410,190,750)	1,028,805,086	(55,000,000)
Công ty Cổ phần CFTD sáng tạo	150,000,000	(150,000,000)	150,000,000	0
Công ty CP định giá và DV Tài chính Việt Nam	48,000,000	(48,000,000)	48,000,000	
Các đối tượng khác	317,868,944	(212,190,750)	830,805,086	(55,000,000)
Tổng	515,868,944	(410,190,750)	1,028,805,086	(55,000,000)
Cần cứ đánh giá lại các khoản nợ phải thu khách hàng dựa vào tuổi nợ và khả năng thu hồi các khoản nợ để trích lập dự phòng.				

4	Các khoản phải thu khác	30/09/2024	01/01/2024
a	Các khoản phải thu ngắn hạn khác		

	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu khác	783,125,783	(639,433,952)	782,290,351	(565,400,112)
Hiệp hội kính	37,048,000	0	37,048,000	0
Ngô Thế Quỳnh	278,051,415	(278,051,415)	278,051,415	(278,051,415)
Nguyễn Đức Cường	239,347,397	(239,347,397)	239,347,397	(239,347,397)
Các đối tượng khác	228,678,971	(122,035,140)	227,843,539	(48,001,300)
<i>Tạm ứng</i>	3,241,222,672	0	3,255,519,121	0
Tổng cộng	4,024,348,455	(639,433,952)	4,037,809,472	(565,400,112)

Tổng giá trị phải thu cho vay quá hạn khó có khả năng thu hồi				
	30/09/2024		01/01/2024	

Đối tượng	Giá gốc	Giá trị có thể thu	Giá gốc	Giá trị có thể thu
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Vinafacade	1,965,805,871		2,390,891,076	425,085,205
Công ty TNHH Nhật Trang	1,906,898,389	0	1,906,898,389	0
Thân Hoàng Hải	988,838,287	0	988,838,287	0
Công ty TNHH CFT Việt Nam	239,015,832		239,015,832	
Công ty TNHH Viglacera				
Glasskote	1,754,289,128	0	1,754,289,128	0
Các đối tượng khác	11,888,993,319	780,859,194	9,781,007,047	159,131,496
	18,743,840,826	780,859,194	17,060,939,759	584,216,701
7	Hàng tồn kho	30/09/2024	01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng

Nguyên liệu, vật liệu	11,231,052,318	(4,709,113,921)	13,355,288,974	(4,709,113,921)
Công cụ, dụng cụ	2,739,394,867	(1,970,822,522)	2,697,275,795	(1,970,822,522)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở d	6,201,595,986	(3,181,585,311)	5,408,297,808	(3,181,585,311)
Thành phẩm	10,434,613,808	(6,257,426,902)	12,007,519,934	(6,960,274,586)
Hàng hóa			10,774,655	
Hàng gửi đi bán	824,776,791	(240,330,695)	824,776,791	(240,330,695)
Cộng tồn kho	31,431,433,770	(16,359,279,351)	34,303,933,957	(17,062,127,035)
Cộng hàng tồn kho	15,072,154,419			

9 Phải trả người bán ngắn hạn			30/09/2024	01/01/2024
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		
a Phải trả người bán là các bên có liên quan				
Tổng công ty Viglacera-CTCP	36,968,730,788	36,968,730,788		
Cộng ty kinh nổi Viglacera-CN				
Tổng Công ty Viglacera	5,384,824,659	5,384,824,659		
Cộng ty CP Tư vấn Viglacera	170,000,000	170,000,000		
Cộng ty Kinh doanh bất động sản Viglacera	611,366,808	611,366,808		
Cộng ty TNHH Kinh nổi siêu trắng Phỳ Mỹ	14,637,697,248	14,637,697,248		
Cộng ty ĐT PT Hạ tầng Viglacera	23,205,209	23,205,209		
Cộng ty CP TM Viglacera	102,033,176	102,033,176		
Trường Cao đẳng nghề Viglacera	10,000,000	10,000,000		
Công ty cổ phần Khoáng sản Viglacera	638,235,561	638,235,561		
Công ty CP Viglacera Ván hải	1,905,678,922	1,905,678,922		
Công ty CP đầu tư và XNK Viglacera	13,485,689,205	13,485,689,205		
Công ty TNHH MTV Lắp dựng Kính Viglacera	0	0		
b Phải trả người bán bên ngoài	24,430,322,492	24,430,322,492		
Chi nhánh xăng dầu Bắc Ninh	13,812,047,586	13,812,047,586		
Phải trả các đối tượng khác	10,618,274,906	10,618,274,906		
Tổng	61,399,053,280	61,399,053,280		

10 Người mua trả tiền trước ngắn h:	30/09/2024	
DN tư nhân Tuấn Tân Thành	850,143,850	
Nguyễn Hữu Minh	0	
Nguyễn Thị Phụng	0	
Các đối tượng khác	1,456,318,798	
Cộng	2,306,462,648	

11 Chi phí phải trả ngắn hạn	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
Chi phí chiết khấu phải trả cho hàng đã tiêu thụ, chi phí bán hàng	116,576,975	116,576,975
Chi phí thù lao hội đồng quản trị, ban kiểm soát	-	-
Chi phí khác	333,959,290	338,910,109
Tổng cộng	450,536,265	455,487,084
12 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	30/09/2024	01/01/2024
a Ngắn hạn	VND	VND
Kinh phí công đoàn	126,230,633	75,297,752
Bảo hiểm xã hội	65,689,669	13,949,996
Bảo hiểm y tế	11,709,279	2,457,450
Bảo hiểm thất nghiệp	6,473,688	1,092,200
Phải trả về tạm ứng	7,711,517	12,404,214
Các khoản phải trả phải nộp khác	11,771,514,419	-
Tổng cộng	11,989,329,205	11,094,130,062
Chi tiết Các khoản phải trả, phải nộp khác	11,771,514,419	10,988,928,450
<i>Bảo hiểm xã hội tỉnh Bắc Ninh</i>	<i>1,629,730,407</i>	<i>1,863,319,706</i>
<i>Tổng Công ty Viglacera -CTCP</i>	<i>1,198,802,778</i>	<i>1,198,802,778</i>
<i>Công ty CP Viglacera hạ long</i>	<i>3,004,169,000</i>	<i>3,004,169,000</i>
<i>Các đối tượng khác</i>	<i>5,938,812,234</i>	<i>4,922,636,966</i>
Cộng	11,771,514,419	10,988,928,450

	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		
	35,250,739,867	35,250,739,867		
	13,035,000	13,035,000		
	5,344,211,164	5,344,211,164		
	170,000,000	170,000,000		
	611,366,808	611,366,808		
	13,537,959,930	13,537,959,930		
	102,033,176	102,033,176		
	638,235,561	638,235,561		
	1,905,678,922	1,905,678,922		
	12,928,219,306	12,928,219,306		
	0	0		
	24,939,295,377	24,939,295,377		
	13,812,047,586	13,812,047,586		
	11,127,247,791	11,127,247,791		
	60,190,035,244	60,190,035,244		
	850,143,850			
	1,010,870,909			
	461,565,254			
	2,639,969,998			
	4,962,550,011			

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
	116,576,975	116,576,975
	-	-
	333,959,290	338,910,109
	450,536,265	455,487,084
	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
	126,230,633	75,297,752
	65,689,669	13,949,996
	11,709,279	2,457,450
	6,473,688	1,092,200
	7,711,517	12,404,214
	11,771,514,419	-
	11,989,329,205	11,094,130,062
	11,771,514,419	10,988,928,450
	1,629,730,407	1,863,319,706
	1,198,802,778	1,198,802,778
	3,004,169,000	3,004,169,000
	5,938,812,234	4,922,636,966
	11,771,514,419	10,988,928,450

14 Vay và nợ thuế tài chính

01/01/2024

30/09/2024

a Vay ngắn hạn

	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngân hàng	1,531,924,446	1,531,924,446	1,331,924,446	1,331,924,446
Vay các đối tượng khác	28,934,680	28,934,680	500,000,000	500,000,000
Tổng cộng	1,560,859,126	1,560,859,126	1,831,924,446	1,831,924,446
<i>Chi tiết các khoản vay ngắn hạn</i>	5,697,977,677	5,697,977,677	8,333,052,731	8,333,052,731
Ngân hàng Agribank-CN Hà Nội	4,137,118,551	4,137,118,551	6,501,128,285	6,501,128,285
Vay ngân hàng đầu tư việt nam	0	0	0	0
Vay ngân hàng Sài gòn SHB	1,531,924,446	1,531,924,446	1,331,924,446	1,331,924,446
Các đối tượng khác (5)	28,934,680	28,934,680	500,000,000	500,000,000
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	9,963,507,698	9,963,507,698	7,496,427,936	7,496,427,936
Tổng cộng	15,661,485,375	15,661,485,375	15,829,480,667	15,829,480,667

b Vay dài hạn

	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	9,963,507,698	9,963,507,698	7,496,427,936	7,496,427,936
Công ty CP ĐTPT KCN Yên mỹ- Hưng yên	7,000,000,000	7,000,000,000	7,000,000,000	7,000,000,000
Ngân hàng Agribank-CN Hà Nội	2,963,507,698	2,963,507,698	496,427,936	496,427,936
Tổng cộng	9,963,507,698	9,963,507,698	7,496,427,936	7,496,427,936

15 Vốn chủ sở hữu

a Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	300,000,000,000	43,118,293,083	(308,855,139,711)	34,263,153,372
Tăng vốn trong năm trước				-
Lỗ trong năm trước			(19,216,048,133)	(19,216,048,133)
Chi phí phát hành tăng vốn				
Tăng khác				
Số dư cuối năm trước	300,000,000,000	43,118,293,083	(328,071,187,844)	15,047,105,239
Số dư đầu năm nay	300,000,000,000	43,118,293,083	(328,071,187,844)	15,047,105,239
Lỗ trong kỳ này			(13,255,483,998)	(13,255,483,998)
Số dư cuối kỳ này	300,000,000,000	43,118,293,083	(341,326,671,842)	1,791,621,241

b, Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/09/2024	Tỷ lệ %	01/01/2024	Tỷ lệ %
	VND		VND	
Tổng công ty Viglacera -CTCP	259,225,000,000	86.41	259,225,000,000	86.41
Các cổ đông khác	40,775,000,000	13.59	40,775,000,000	13.59

c, Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	30/09/2024	30/09/2023
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	300,000,000,000	300,000,000,000
Vốn góp đầu năm	300,000,000,000	300,000,000,000
Vốn góp cuối năm	300,000,000,000	300,000,000,000

d, Cổ phiếu

	30/09/2024	30/09/2023
Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	30,000,000	30,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	30,000,000	30,000,000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	30,000,000	30,000,000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	30,000,000	30,000,000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	30,000,000	30,000,000
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu		

VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	1/1-30/09/2024	1/1-30/09/2023
	VND	VND
1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán các thành phẩm kính	25,506,469,843	26,871,680,232
Doanh thu cung cấp dịch vụ	362,304,545	213,616,611
Doanh thu bán vật tư, hàng hóa	10,862,908,916	3,977,054,200
Doanh thu lắp dựng	36,731,683,304	1,649,990,614
Tổng cộng		32,712,341,657
2 Các khoản giảm trừ doanh thu		
	1/1-30/09/2024	1/1-30/09/2023
	VND	VND
Chiết khấu thương mại của sản phẩm từ sản xuất kính	556,105,563	517,402,874
Chiết khấu thương mại hàng hóa	-	-
Giảm giá hàng bán		
Hàng bán bị trả lại		
Tổng cộng	556,105,563	517,402,874
Doanh thu thuần	1/1-30/09/2024	1/1-30/09/2023
	VND	VND
Doanh thu bán các thành phẩm kính	24,950,364,280	26,354,277,358
Doanh thu cung cấp dịch vụ	362,304,545	213,616,611
Doanh thu bán vật tư, hàng hóa	-	3,977,054,200
Doanh thu lắp dựng kính	10,862,908,916	1,649,990,614
Tổng cộng	36,175,577,741	32,194,938,783
3 Giá vốn hàng bán		
	1/1-30/09/2024	1/1-30/09/2023
	VND	VND
Giá vốn thành phẩm kính	24,344,694,209	27,234,916,438
Giá vốn cung cấp dịch vụ	220,056,540	176,135,018
Giá vốn bán vật tư, hàng hóa		3,832,345,530
Giá vốn xây lắp	10,472,103,554	1,509,146,612
Dự phòng hàng tồn kho	(702,847,684)	(1,252,836,960)
Các khoản giảm Giá vốn khác		146,137,462
Tổng cộng	34,334,006,619	31,645,844,100
4 Doanh thu hoạt động tài chính		
	1/1-30/09/2024	1/1-30/09/2023
	VND	VND

Lãi tiền gửi, tiền cho vay	73,243,301	140,742,978
Cổ tức, lợi nhuận được chia	0	0
Lãi chênh lệch tỉ giá	73,243,301	140,742,978
Tổng cộng		
5 Chi phí tài chính	1/1-30/09/2024	1/1-30/09/2023
	VND	VND
Chi phí lãi vay	992,279,278	1,370,104,390
Lãi trả chậm tiền hàng		
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái PS	556,940,391	10,577,176
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại số dư cuối kỳ	187,220,522	(61,163,774)
Dự phòng đầu tư tài chính	1,736,440,191	1,319,517,792
Tổng cộng	1/1-30/09/2024	1/1-30/09/2023
	(3,690,498,028)	(5,521,105,117)
Lợi nhuận khác	1/1-30/09/2024	1/1-30/09/2023
6 Thu nhập khác	VND	VND
Nhượng bán thanh lý tài sản cố định	-	-
Chi phí dự án 250T/ngày được miễn giảm		
Miễn giảm tiền thuê đất		
Thu nhập khác	-	-
Miễn giảm lãi, nợ		
Tổng cộng	-	-
7 Chi phí khác	1/1-30/09/2024	1/1-30/09/2023
	VND	VND
Các khoản bị phạt, bị bồi thường		
Nhượng bán thanh lý tài sản cố định	-	-
Chi thù lao Hội đồng quản trị và ban kiểm soát		
Trích thường tiết kiệm vật tư thu hồi	-	-
Chi phí khấu hao TSCĐ dùng SX lò 120, 80 Tấn	3,554,994,753	5,344,050,159
Tiền phạt chậm nộp bảo hiểm, thuế	48,917,091	35,794,847
Chi phí khác	86,586,184	141,260,111
Tổng cộng	3,690,498,028	5,521,105,117
8 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý	1/1-30/09/2024	1/1-30/09/2023
a Chi phí bán hàng	VND	VND
Chi phí nhân viên	1,494,660,119	1,691,858,812
Chi phí vật liệu, bao bì	98,053,870	76,225,423
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	4,250,000	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	80,071,977	90,977,364
Chi phí vận chuyển		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	489,028,755	182,706,739
Chi phí bằng tiền khác	818,476,358	682,813,775
Tổng cộng	2,984,541,079	2,724,582,113
b Chi phí quản lý doanh nghiệp	1/1-30/09/2024	1/1-30/09/2023
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	2,432,103,776	2,200,044,264

Chi phí vật liệu quản lý	245,891,478	88,644,439
Chi phí khấu hao TSCĐ	241,573,711	252,479,097
Thuế, phí và lệ phí	300,691,250	300,691,250
Chi phí hoàn nhập dự phòng	1,486,258,574	527,098,252
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,192,432,244	1,406,842,927
Chi phí bằng tiền khác	859,868,090	563,996,827
Tổng cộng	6,758,819,123	5,339,797,056

9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	1/1-30/09/2024	1/1-30/09/2023
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	348,195,348	164,869,862
Chi phí nhân công	3,926,763,895	3,891,903,076
Chi phí khấu hao TSCĐ	321,645,688	343,456,461
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,681,460,999	1,765,684,684
Chi phí bằng tiền	1,678,344,448	1,246,810,602
Cộng	7,956,410,378	7,412,724,685

11 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng trong kỳ này.

12 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	1/1-30/09/2024	1/1-30/09/2023
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		1,135,167,027	0
Công ty CP tư vấn Viglacera	Cùng Tổng công ty		1,646,718,699
Công ty thi công cơ giới	Cùng Tổng công ty	27,276,480	11,000,548
Công ty kinh doanh bất động sản	Cùng Tổng công ty	567,868,599	1,635,718,151
Công ty CP Viglacera Vân Hải	Cùng Tổng công ty	540,021,948	
Chi phí lãi vay		446 267 997	446 267 997
Công ty CP Phát triển KCN Viglacera Yên Mỹ		446 267 997	446 267 997
Mua hàng hóa, dịch vụ		11,815,148,582	11,436,272,282
Công ty ĐTVT Hạ tầng Viglacera	Cùng Tổng công ty	40,558,423	26,989,194
Công ty kinh nổi Viglacera-CN Tổng công ty Viglacera	Cùng Tổng công ty	4,543,727,727	4,529,309,359
Công ty KD bất động sản Viglacera	Cùng Tổng công ty	164,624,175	137,990,175

1,362,326,828

Trường Cao đẳng nghề Viglacera ty	Cùng Tổng công ty	10,000,000	
Công ty TNHH Kính nổi siêu trắng phủ mỹ	Cùng Tổng công ty	7,056,238,257	6,741,983,554
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán			
	Mối quan hệ	30/09/2024	01/01/2024
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		3,398,570,919	4,198,880,636
Công ty Đầu tư PT Hạ tầng Viglacera-CN Tổng công ty	Cùng Tổng công ty	304,269,039	324,151,010
Công ty thi công cơ giới Viglacera	Cùng Tổng công ty	260,183,427	260,183,427
Công ty CP Vinafacade	Công ty liên kết	1,965,805,871	2,390,891,076
Công ty Hạ tầng và đô thị Viglacera	Cùng Tổng công ty	868,312,582	1,223,655,123

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán(tiếp theo):

	Mối quan hệ	30/09/2024	01/01/2024
Phải trả cho người bán ngắn		36,968,730,788	35,250,739,867
Tổng công ty Viglacera - CTCP	Công ty mẹ		13,035,000
Công ty cổ phần Viglacera Vân	Cùng Tổng công ty	1,905,678,922	1,905,678,922
Công ty cổ phần khoáng sản Viglacera	Cùng Tổng công ty	638,235,561	638,235,561
Công ty cổ phần đầu tư và XNK Viglacera	Cùng Tổng công ty	13,485,689,205	12,928,219,306
Công ty kính nổi Viglacera-CN Tổng công ty Viglacera	Cùng Tổng công ty	5,384,824,659	5,344,211,164
Công ty CP tư vấn Viglacera	Cùng Tổng công ty	170,000,000	170,000,000
Công ty KD bất động sản Viglacera	Cùng Tổng công ty	611,366,808	611,366,808
Công ty TNHH Kính nổi siêu trắng phủ mỹ	Cùng Tổng công ty	14,637,697,248	13,537,959,930
Công ty Đầu tư PT Hạ tầng Viglacera-CN Tổng công ty	Cùng Tổng công ty	23,205,209	
Công ty CP Thương mại Viglacera	Cùng Tổng công ty	102,033,176	102,033,176
Trường Cao đẳng nghề Viglacera	Cùng Tổng công ty	10,000,000	
Phải trả phải nộp khác		4,202,971,778	4,202,971,778
Công ty CP Viglacera Hạ long	Cùng Tổng công ty	3,004,169,000	3,004,169,000
Tổng công ty Viglacera	Công ty mẹ	1,198,802,778	1,198,802,778

Ngoài giao dịch với các bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

14 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán và thuyết minh tương ứng là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2023 của Công ty cổ phần Kinh Đáp Cầu đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH dịch vụ tư vấn tài chính kế toán và kiểm toán (AASC). Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3 năm 2023.

Người lập/ Phụ trách kế toán


Hoàng Hải Hằng

Bắc ninh, ngày 22 tháng 10 năm 2024

Tổng giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Huy Thông

